

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	560,138	553,510
II	Tiền gửi tại NHNN	V.02	4,968,556	4,636,328
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	V.03	16,524,402	14,639,146
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		16,524,402	14,439,146
2	Cho vay các TCTD khác		-	200,000
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.04	309,777	-
1	Chứng khoán kinh doanh ⁽¹⁾		309,777	-
2	Dự phòng rủi ro giá chứng khoán kinh doanh		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.05	20,114	18,017
VI	Cho vay khách hàng	V.06	55,392,983	49,612,464
1	Cho vay khách hàng	V.06.1	56,222,256	50,530,156
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.06.2	(829,273)	(917,692)
VII	Hoạt động mua nợ	V.07	-	-
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	V.08	26,610,266	29,145,492
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		297,449	552,541
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		26,349,653	28,639,063
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(36,836)	(46,112)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	390	390
1	Đầu tư vào công ty con		5,000	5,000
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		1,400	1,400
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(6,010)	(6,010)
X	Tài sản cố định		794,977	813,189
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	556,069	556,195
	Nguyên giá TSCĐ		1,042,232	1,012,332
	Hao mòn TSCĐ		(486,163)	(456,137)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
	Nguyên giá TSCĐ		-	-
	Hao mòn TSCĐ		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V.12	238,908	256,994
	Nguyên giá TSCĐ		375,874	375,874
	Hao mòn TSCĐ		(136,966)	(118,880)
XI	Bất động sản đầu tư	V.13	-	-
	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
	Hao mòn BĐSĐT		-	-
XII	Tài sản có khác	V.14	4,485,588	3,959,135
1	Các khoản phải thu	V.14.2	2,658,489	2,396,258
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1,622,057	1,446,957
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.22.1	-	-
4	Tài sản có khác	V.14	223,518	134,956
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	V.15	-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bộ khác	V.14.3	(18,476)	(19,036)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			109,667,191	103,377,671



STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
	(1)	(2)	(3)	(3)
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.16	10,907	11,663
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		10,907	11,663
2	Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với KBNN		-	-
II	Tiền gửi và vay của các TCTD khác	V.17	20,281,123	21,353,634
1	Tiền gửi của các TCTD khác		18,645,589	16,815,939
2	Vay các TCTD khác		1,635,534	4,537,695
III	Tiền gửi của khách hàng	V.18	71,851,191	66,757,140
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.05	-	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.19	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.20	9,035,170	7,635,170
VII	Các khoản nợ khác	V.22	2,459,446	1,876,645
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1,684,976	1,537,201
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.22.2	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	774,470	339,444
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.21	-	-
	Tổng nợ phải trả		103,637,837	97,634,252
VIII	Vốn chủ sở hữu	V.23	6,029,354	5,743,419
1	Vốn của TCTD		4,776,827	4,776,827
a	Vốn điều lệ		4,776,827	4,776,827
b	Vốn đầu tư XDChB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		-	-
d	Cổ phiếu quỹ		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		320,264	320,264
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(20,194)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		952,457	646,328
a	Lợi nhuận/ Lỗ năm nay		309,609	431,919
b	Lợi nhuận/ Lỗ lũy kế năm trước		642,848	214,409
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		109,667,191	103,377,671

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Bảo lãnh vay vốn		200	20,869
2	Cam kết giao dịch hối đoái	VIII.39	23,674,572	32,610,009
	Cam kết mua ngoại tệ		3,463,206	1,117,200
	Cam kết bán ngoại tệ		902,396	778,275
	Cam kết giao dịch hoán đổi		19,308,970	30,714,534
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		40,077	39,922
5	Bảo lãnh khác		1,131,125	1,302,138
6	Các cam kết khác		12,640,704	12,323,054
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	VIII.40a	769,412	765,722
8	Nợ khó đòi đã xử lý	VIII.40b	271,895	40,093
9	Tài sản và chứng từ khác	VIII.40c	136,972	340,585

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN

ĐC: 47 Trần Hưng Đạo, TP.Sóc Trăng

MST: 2200269805

Mẫu số: B02a/TCTD (Ban hành theo
TT Số: 49 /2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014
của thống đốc NHNN)

Sóc Trăng, ngày 18 tháng 07 năm 2022

TUO.P.Tổng Giám Đốc

Phụ Giám đốc Khối Tài chính



Trần Thị Bảo Trâm

Lập bảng

Kế toán trưởng

Hồ Thị Thuận An

Võ Nguyễn Thanh Nhiên



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

S T T	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.24	1,840,148	1,407,694	3,367,857	2,835,462
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.25	1,271,725	1,166,322	2,435,144	2,356,633
I	Thu nhập lãi thuần		568,423	241,372	932,713	478,829
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		44,213	33,555	87,615	65,195
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		21,884	16,034	40,347	27,403
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.26	22,329	17,521	47,268	37,792
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.27	9,706	13,404	17,181	22,941
IV	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.28	-	-	-	-
V	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.29	2,916	240,257	58,688	361,087
5	Thu nhập từ hoạt động khác		82,396	40,322	124,687	67,616
6	Chi phí hoạt động khác		603	304	1,976	531
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.31	81,793	40,018	122,711	67,085
VII	Thu nhập góp vốn, mua cổ phần	VI.30	-	-	-	-
VIII	Chi phí hoạt động	VI.32	317,995	321,514	623,514	614,730
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		367,172	231,058	555,047	353,004
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		94,368	31,042	168,202	27,704
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		272,804	200,016	386,845	325,300
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		53,902	40,562	77,236	66,169
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN	VI.33	53,902	40,562	77,236	66,169
XIII	Lợi nhuận sau thuế		218,902	159,454	309,609	259,131
XIV	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

Sóc Trăng, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Lập bảng

Kế toán trưởng

TUQ.P. Tổng Giám Đốc

Phó Giám đốc Khối Tài chính

Hồ Thị Thuận An

Võ Nguyễn Thanh Nhiên

Trần Thị Bảo Trâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm Trước
	(1)	(2)	(3)	(4)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		3,192,757	3,167,011
02	Chi phí lãi và các khoản tương tự đã trả		(2,287,370)	(2,377,778)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		47,268	38,176
04	Chênh lệch số tiền thực thu thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		75,869	384,028
05	Thu nhập khác		122,711	58,409
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		(257,179)	2,558
07	Tiền chi cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(553,691)	(622,190)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(71,969)	(105,033)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước nhưng thay đổi về tài sản và vốn lưu động		268,396	545,181
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng		200,000	(3,382,929)
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		2,225,449	11,328,551
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(2,097)	(26,995)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(5,692,100)	(1,674,598)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản		-	-
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(350,795)	(697,882)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(756)	(1,064)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		(1,072,511)	(512,133)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		5,094,051	2,409,320
18	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro		-	-
20	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		1,400,000	631,000
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		407,386	57,957
22	Chi từ các quỹ của TCTD		-	-
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2,477,023	8,676,408
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	Mua sắm TSCĐ		(32,717)	(4,246)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	-
II	Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư		(32,717)	(4,246)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm Trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
01	Tăng vốn cổ phần góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn dài hạn khác		-	-
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia			
05	Tiền chi mua cổ phiếu quỹ		-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu		-	-
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2,444,306	8,672,162
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		19,628,984	15,369,357
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		(20,194)	(4,562)
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		22,053,096	24,036,957

Các khoản tiền tương đương tiền cuối kỳ bao gồm

- Tiền mặt tại quỹ	560,138	578,474
- Tiền gửi Ngân hàng Nhà Nước	4,968,556	13,323,040
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	16,524,402	10,135,443
Tổng cộng	22,053,096	24,036,957

Lập bảng

Kế toán trưởng

Sóc Trăng, ngày 18 tháng 07 năm 2022

TUO.P.Tổng Giám Đốc

Phó Giám đốc Khôi Tài chính



Hồ Thị Thuận An



Võ Nguyễn Thanh Nhiên



Trần Thị Bảo Trâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2022

I - Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

a. Thành lập và hoạt động

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký hoạt động tại Việt Nam.
- Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2200269805 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 1 năm 2007, thay đổi lần thứ 27 vào ngày 09 tháng 05 năm 2022. Giấy phép Hoạt động của Ngân hàng có thời hạn 50 năm kể từ ngày cấp.
- Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển, vay vốn các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh, làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng, kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, thanh toán quốc tế, huy động vốn từ nước ngoài và dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cấp tín dụng dưới hình thức bảo lãnh ngân hàng; hoạt động mua nợ; kinh doanh cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định; kinh doanh mua, bán vàng miếng; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng.

b. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 4.776.827 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 4.776.827 triệu đồng). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND

c. Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Ngân hàng có 1 trụ sở chính, 25 chi nhánh và 93 phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2021: 1 trụ sở chính, 25 chi nhánh và 93 phòng giao dịch trên toàn quốc).

d. Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 2.502 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.553 người)

e. Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và 2021, Ngân hàng có một công ty con như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ phần trăm sở hữu và biểu quyết của ngân hàng</u>
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	0310898270	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín (“công ty con”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định Thành lập số 3158/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 29 tháng 12 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310898270, được sửa đổi lần thứ 6, ngày 12 tháng 6 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị đến ngày 15 tháng 12 năm 2056 với vốn điều lệ là 5 tỷ VND và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Vốn điều lệ đã được góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 5 tỷ VND (31/12/2020: 5 tỷ VND). Trụ sở chính của công ty con đặt tại 90 Cao Thắng, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của công ty con là quản lý các khoản nợ vay; quản lý và khai thác tài sản bảo đảm nợ vay; quản lý hồ sơ tài sản bảo đảm; tái cơ cấu các khoản nợ vay; mua từ và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác.

Thành phần hội đồng quản trị (Tên, chức danh từng người)

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bỏ nhiệm tái bổ nhiệm</i>
- Dương Nhất Nguyên	Chủ tịch	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
- Nguyễn Hữu Trung	Phó chủ tịch kiêm TV HDQT độc lập	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
- Quách Tố Dung	Thành viên	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
- Lê Thị Xuân Lan	Thành viên	Ngày 26 tháng 4 năm 2021
- Lương Thị Hương Giang	Thành viên	Ngày 26 tháng 4 năm 2021

Thành phần ban giám đốc (Tên, chức danh từng người)

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bỏ nhiệm tái bổ nhiệm</i>
- Nguyễn Hữu Trung	Quyền Tổng Giám đốc	Ngày 15 tháng 10 năm 2021
- Nguyễn Trọng Phúc	Phó Tổng giám đốc	Ngày 14 tháng 10 năm 2019
- Ngô Trần Đoàn Trinh	Phó Tổng giám đốc	Ngày 14 tháng 10 năm 2019
- Phạm Danh	Phó Tổng giám đốc	Ngày 14 tháng 10 năm 2019
- Nguyễn Tiến Sỹ	Phó Tổng giám đốc	Ngày 31 tháng 03 năm 2022
- Đỗ Khoa Hiệp	Phó Tổng giám đốc	Ngày 21 tháng 03 năm 2022

II. Kỹ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỹ kế toán năm

Kỹ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("Triệu VND").

III. Cơ sở lập báo cáo tài chính

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo tài chính riêng này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng ("TCTD").

Ngân hàng cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và hình thức sổ kế toán là nhật ký sổ cái.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

3. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng tại các tổ chức tín dụng khác.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định của Thông tư 11 Theo Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4. Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính riêng dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

5. Cho vay khách hàng

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một (01) năm kể từ ngày giải ngân; cho vay trung hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn trên một (01) năm đến năm (05) năm kể từ ngày giải ngân và cho vay dài hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn trên năm (05) năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định của Thông tư 11

Các khoản cho vay khách hàng được đứng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng tiến hành xuất toán các khoản cho vay này ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925").

6. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

6.1. Phân loại nợ

Theo Thông tư 11, các khoản nợ bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ, mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Ngân hàng phân loại nợ theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng. Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo phương pháp định lượng như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

6.2 Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 11, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được xác định theo tỷ lệ dự phòng tương ứng đối với số dư nợ tại ngày cuối cùng của mỗi tháng sau khi đã trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Ngoài ra, Ngân hàng cần xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn trích
Tối thiểu 30% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ tại ngày cuối cùng của mỗi tháng, không bao gồm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành và các khoản mua bán lại trái phiếu chính phủ và các khoản nợ được phân loại vào Nhóm nợ có khả năng mất vốn.

6.3 Xử lý nợ xấu

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Theo Thông tư 11, các khoản nợ sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro sau khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được

6.4. Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, việc phân loại nợ các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không cần trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh

7. Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

7.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ. Trong trường hợp các chứng khoán này được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày bán.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 11

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm thì Ngân hàng không trích lập dự phòng đối với chứng khoán nợ này.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

7.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 11

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

8. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi có bằng chứng về giảm giá chứng khoán, cụ thể như sau:

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

9. Hợp đồng mua lại và bán lại chứng khoán

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

10. Góp vốn, đầu tư dài hạn

10.1 Đầu tư vào công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

10.2 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

10.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Dự phòng được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo lợi nhuận để bù đắp cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

11 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa, vật kiến trúc 5 - 50 năm
- thiết bị, dụng cụ quản lý 3 - 8 năm
- phương tiện vận tải 5 - 10 năm
- tài sản cố định hữu hình khác 4 - 15 năm

12 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phân ánh theo nguyên giá và không trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 15 năm.

13 Tài sản có khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí mua sắm tài sản cố định và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình mua sắm và nâng cấp.

Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

14 Hoạt động bán nợ

Các khoản phải thu từ bán nợ

Các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, được ghi nhận theo số tiền bán thực tế chưa thu được và được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11

Doanh thu và chi phí bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo hướng dẫn của Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 của NHNNVN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ của khoản nợ được bán được xử lý như sau:

Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:

- Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Ngân hàng;
- Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí trong năm của Ngân hàng

Đối với các khoản nợ đang được theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác trong năm của Ngân hàng.

15 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ được phân ánh theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

16 Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phân ánh theo giá gốc.

17 Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phân ánh theo giá gốc.

18 Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được phân ánh theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

19 Phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phân ánh theo giá gốc

20 Dự phòng

Ngoài các khoản dự phòng được trình bày ở các thuyết minh khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại nhằm liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Ngân hàng phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương bình quân sáu tháng gần nhất tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Ngân hàng và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

21 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng quyết định tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

22 Vốn điều lệ

Vốn điều lệ là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

23 Quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, hàng năm, Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu

24 Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai

25 Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 (được trình bày tại Thuyết minh 3(f)(i)) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực sự thu được. Số lãi dự thu của các khoản nợ này được xuất toàn và được ghi nhận ngoại bang và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được (cơ sở thực thu).

26 Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

27 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm khoản thu phí nhận được từ dịch vụ cho thuê tài sản, dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Thu nhập từ dịch vụ cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ khác (trừ dịch vụ cho thuê tài sản) được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

28 Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

29 Doanh thu bán tài sản

Doanh thu bán tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng tài sản bị trả lại.

30 Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

31 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

32 Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

32.1 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

32.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

32.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng lẻ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng lẻ năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng lẻ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính riêng lẻ, kết quả hoạt động riêng lẻ và lưu chuyển tiền tệ riêng lẻ của Ngân hàng trong năm trước.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Ngoài các thông tin yêu cầu trong mục này, các tổ chức tín dụng có thể trình bày bổ sung các thông tin khác phù hợp với tình hình thực tế tại đơn vị.

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	<i>DVT: Triệu đồng</i>	
	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt bằng VND	501,869	493,687
- Tiền mặt bằng ngoại tệ	58,269	59,823
- Chứng từ có giá trị ngoại tệ	-	-
- Vàng tiền tệ	-	-
- Vàng phi tiền tệ	-	-
- Kim loại quý, đá quý khác	-	-
Tổng cộng	560,138	553,510

2. Tiền gửi tại NHNN

Tiền gửi thanh toán tại NHNN

- Bảng VND
- Bảng ngoại tệ

Tiền gửi phong tỏa (nếu có)

Tiền gửi khác

Tổng cộng

		<i>DVT: Triệu đồng</i>	
		Số cuối quý	Số đầu năm
		4,968,556	4,636,328
		4,935,199	4,612,169
		33,357	24,159
		-	-
		-	-
		4,968,556	4,636,328

3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác

Tiền gửi không kỳ hạn:

- Bảng VND
- Bảng ngoại hối

Tiền gửi có kỳ hạn:

- Bảng VND
- Bảng ngoại hối
- Dự phòng rủi ro

Tổng cộng

		<i>DVT: Triệu đồng</i>	
		Số cuối quý	Số đầu năm
		431,537	531,788
		144,470	242,941
		287,067	288,847
		16,092,865	13,907,358
		10,821,370	10,122,558
		5,271,495	3,784,800
		-	-
		16,524,402	14,439,146

3.2. Cho vay các TCTD khác

- Bảng VND

Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu

- Bảng ngoại hối

Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu

- Dự phòng rủi ro

Tổng cộng

Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

- Nợ đủ tiêu chuẩn
- Nợ cần chú ý
- Nợ dưới tiêu chuẩn
- Nợ nghi ngờ
- Nợ có khả năng mất vốn

Tổng cộng

		Số cuối quý	Số đầu năm
		-	200,000
		-	-
		-	-
		-	-
		-	-
		16,524,402	14,639,146

		Số cuối quý	Số đầu năm
		16,092,865	14,107,358
		-	-
		-	-
		-	-
		-	-
		16,092,865	14,107,358

4. Chứng khoán kinh doanh

4.1 Chứng khoán nợ

- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành
- Chứng khoán Nợ nước ngoài

4.2 Chứng khoán vốn

- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành
- Chứng khoán Vốn nước ngoài

Tổng cộng

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

Chứng khoán nợ

Chưa niêm yết

4.3 Chứng khoán kinh doanh khác

Tổng cộng

		<i>DVT: Triệu đồng</i>	
		Số cuối quý	Số đầu năm
		309,777	-
		-	-
		309,777	-
		-	-
		-	-
		-	-
		-	-
		309,777	-

		Số cuối quý		Số đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
		309,777	-	-	-

		Số cuối quý	Số đầu năm
		-	-
		-	-
		-	-

4.4. Phân tích chất lượng dư nợ chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nợ đủ tiêu chuẩn	309,777	-
- Nợ cần chú ý	-	-
- Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
- Nợ nghi ngờ	-	-
- Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng cộng	309,777	-

4.5 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

	Số cuối quý	Số đầu năm
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
Tổng cộng	-	-

5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

DVT: Triệu đồng

	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Số cuối quý	-	4,791,779	4,771,665
1 Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	4,791,779	4,771,665
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	1,255,008	1,265,506
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	3,536,771	3,506,159
- Mua quyền chọn tiền tệ	-	-	-
+ Mua quyền chọn mua	-	-	-
+ Mua quyền chọn bán	-	-	-
- Bán quyền chọn tiền tệ	-	-	-
+ Bán quyền chọn mua	-	-	-
+ Bán quyền chọn bán	-	-	-
- Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-	-
2 Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-	-
(TCTD phải liệt kê chi tiết theo bản chất từng công cụ tài chính phái sinh)	-	-	-
Số đầu năm	-	1,447,645	1,429,628
1 Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	1,447,645	1,429,628
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	361,201	357,897
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	1,086,444	1,071,731
- Mua quyền chọn tiền tệ	-	-	-
+ Mua quyền chọn mua	-	-	-
+ Mua quyền chọn bán	-	-	-
- Bán quyền chọn tiền tệ	-	-	-
+ Bán quyền chọn mua	-	-	-
+ Bán quyền chọn bán	-	-	-
- Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-	-
2 Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-	-
(TCTD phải liệt kê chi tiết theo bản chất từng công cụ tài chính phái sinh)	-	-	-

6. Cho vay khách hàng

DVT: Triệu đồng

6.1 Cho vay khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	56,134,770	50,441,209
Các khoản trả thay khách hàng	2,726	2,843
Cho vay khác	84,760	86,104
Tổng cộng	56,222,256	50,530,156

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nợ đủ tiêu chuẩn	53,283,347	47,541,836
- Nợ cần chú ý	742,615	1,143,269
- Nợ dưới tiêu chuẩn	359,663	331,042
- Nợ nghi ngờ	347,756	592,140
- Nợ có khả năng mất vốn	1,488,875	921,869
Tổng cộng	56,222,256	50,530,156

Phân tích dư nợ theo thời gian:

Nợ ngắn hạn
Nợ trung hạn
Nợ dài hạn

Tổng cộng

Số cuối quý	Số đầu năm
23,544,332	21,805,562
14,294,849	11,673,335
18,383,075	17,051,259
56,222,256	50,530,156

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

Cho vay các tổ chức kinh tế

Cty TNHH khác

Công ty cổ phần khác

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ

Doanh nghiệp tư nhân

Công ty Nhà nước

Công ty hợp danh

Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã

Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối

Công ty có phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty

Khác

Hệ kinh doanh, cá nhân

Tổng cộng

Số cuối quý	Số đầu năm
31,528,662	28,815,225
16,256,030	15,563,028
13,354,433	11,219,265
1,454,222	1,471,023
378,439	435,858
-	21,500
55,498	59,697
12,145	11,085
5,561	6,656
10,621	12,598
-	-
1,713	14,515
24,693,594	21,714,931
56,222,256	50,530,156

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

Hoạt động lâm nghiệp trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình

Kinh doanh bất động sản

Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác

Công nghiệp chế biến, chế tạo

Xây dựng

Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội

Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ

Dịch vụ lưu trú và ăn uống

Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí

Vận tải kho bãi

Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải

Thông tin và truyền thông

Giáo dục và đào tạo

Khai khoáng

Nghệ thuật, vui chơi và giải trí

Hoạt động dịch vụ khác

Tổng cộng

Số cuối quý	Số đầu năm
48,918,493	21,715,931
2,321,249	10,910,343
1,615,708	5,337,407
1,132,358	4,072,484
1,058,686	3,215,480
1,500	1,483,739
93,602	969,800
65,077	855,947
42,350	428,910
752,127	548,676
65,320	545,356
98,439	189,267
16,756	86,783
600	21,485
16,721	32,449
1,202	21,947
2,301	10,407
2,505	7,659
17,262	76,086
56,222,256	50,530,156

6.2. Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

Kỳ này

Số dư đầu kỳ

Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)

Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ

Số dư cuối kỳ

Kỳ trước

Số dư đầu kỳ

Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)

Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ

Số dư cuối kỳ

Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
372,063	545,629
38,438	139,858
-	266,715
410,501	418,772
Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
322,468	133,679
49,595	411,950
-	-
372,063	545,629

7. Hoạt động mua nợ

- Mua nợ bằng VND

- Mua nợ bằng ngoại tệ

-Dự phòng rủi ro

Tổng cộng

Số cuối quý	Số đầu năm
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-

DVT: Triệu đồng

-Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

Tên	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại		Giá gốc	Giá trị hiện tại	
Dầu tư vào các DN khác	-	-		-	-	
Cty TNHH MTV QL&KTTS NH Việt Nam Thương Tín	-	5,000		-	5,000	
Cty CP Phát Triển Bắc Hà Nội	-	1,400		-	1,400	
Tổng cộng	-	6,400		-	6,400	

10. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này

ĐVT: Triệu đồng

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tài sản cố định hữu hình khác</i>	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	631,384	187,984	160,518	32,446	1,012,332
Mua sắm và xây dựng hoàn thành cơ bản trong kỳ	2,049	32,411	437	432	35,329
Thanh lý, nhượng bán	2,988	1,600	-	841	5,429
Số dư cuối kỳ	630,445	218,795	160,955	32,037	1,042,232
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số dư đầu kỳ	223,461	80,852	124,890	26,934	456,137
Khấu hao trong kỳ	14,100	13,083	5,618	445	33,246
Thanh lý, nhượng bán	2,195	315	-	710	3,220
Số dư cuối kỳ	235,366	93,620	130,508	26,669	486,163
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	407,923	107,132	35,628	5,512	556,195
Số dư cuối kỳ	395,079	125,175	30,447	5,368	556,069

Tại ngày 30/06/2022, bao gồm trong tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá 221.496 triệu VND (31/12/2021: 181.787 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng

12. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ như sau:

ĐVT: Triệu đồng

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	50,246	325,628	375,874
Mua sắm và xây dựng hoàn thành cơ bản trong kỳ	-	-	-
Thanh lý trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	50,246	325,628	375,874
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	118,880	118,880
Hao mòn trong kỳ	-	18,086	18,086
Số dư cuối kỳ	-	136,966	136,966
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	50,246	206,748	256,994
Số dư cuối kỳ	50,246	188,662	238,908

Tại ngày 31/03/2022, bao gồm trong tài sản cố định vô hình là các tài sản có nguyên giá 2.380 triệu VND (31/12/2021: 2.380 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng

14. Tài sản có khác:

ĐVT: Triệu đồng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản phải thu	2,658,489	2,396,258
Các khoản lãi, phí phải thu	1,622,057	1,446,957
- Lãi phải thu từ cho vay	764,786	869,474
-Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	799,414	554,460
- Lãi phải thu từ tiền gửi	46,494	15,706
-Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	11,363	7,317
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
Tài sản có khác	223,518	134,956
-Chi phí chờ phân bổ	135,621	57,538

- Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý	67,078	56,150
- Vật liệu, công cụ lao động	8,583	10,702
- Tài sản Có khác	12,236	10,566
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bộ khác	(18,476)	(19,036)
Tổng cộng	4,485,588	3,959,135

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	Số cuối quý Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Dự phòng chung cho tài sản có rủi ro tín dụng	-	560
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	-	-
- Khoản phải thu liên quan đến tạm ứng để xử lý tài sản đảm bảo	10,188	10,188
- Các khoản phải thu quá hạn khác	8,288	8,288
Tổng cộng	18,476	19,036

16. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	Số cuối quý	Số đầu năm
16.1. Vay NHNN	10,907	11,663
Vay theo hồ sơ tín dụng	-	-
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	-	-
Vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá	-	-
Vay thanh toán bù trừ	-	-
Vay đặc biệt	-	-
Vay khác (bao gồm cả các khoản vay có thời hạn theo các mục tiêu Chính phủ chỉ định)	10,907	11,663
Nợ quá hạn	-	-
16.2. Tiền gửi của KBNN	-	-
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	-	-
Tiền gửi bằng ngoại tệ	-	-
16.3. Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với KBNN	-	-
16.4. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng cộng	10,907	11,663

17. Tiền gửi và vay của các TCTD khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
17.1. Tiền gửi của các TCTD khác	9,134	8,559
a. Tiền gửi không kỳ hạn	9,134	8,559
- Bằng VND	9,134	8,559
- Bằng ngoại hối	-	-
b. Tiền gửi có kỳ hạn	18,636,455	16,807,380
- Bằng VND	12,903,560	13,125,180
- Bằng ngoại hối	5,732,895	3,682,200
Tổng cộng	18,645,589	16,815,939
17.2. Vay các TCTD khác	640,519	3,497,145
- Bằng VND	640,519	3,497,145
<i>Trong đó: Vay chiết khấu, tài chiết khấu</i>	-	2,847,878
- Bằng ngoại hối	995,015	1,040,550
Tổng cộng	1,635,534	4,537,695
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	20,281,123	21,353,634

18. Tiền gửi của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuyết minh theo loại tiền gửi:	3,932,479	3,092,919
Tiền gửi không kỳ hạn	3,725,414	2,987,737
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	3,725,414	2,987,737
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	207,065	105,182
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	67,822,233	63,532,992
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	67,453,925	63,351,459
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	368,308	181,533
Tiền gửi vốn chuyên dùng	16,321	24,168
Tiền gửi ký quỹ	80,158	107,061
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	80,150	107,053
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	8	8
Tổng	71,851,191	66,757,140

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	9,321,961	8,407,295
Công ty cổ phần khác	2,845,277	4,458,698
Công ty TNHH khác	5,424,084	2,177,455
Doanh nghiệp tư nhân	2,895	1,764
Công ty Nhà nước	86,479	422,895
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	199,315	266,497
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	8,991	167,431

Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ

230,229 132,962

Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối Công ty có phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty

125,501 56,399

Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã

524 125,313

Công ty hợp danh

6,622 54,815

Khác

6,221 2,057

Hệ kinh doanh, cá nhân

385,823 541,009

Tổng cộng

62,529,230 58,349,845

71,851,191 66,757,140

20. Phát hành giấy tờ có giá thông thường (không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)

Phát hành giấy tờ có giá

- Chứng chỉ tiền gửi

- Trái phiếu kỳ hạn 2 năm

- Trái phiếu kỳ hạn 7 năm

Tổng

Số cuối quý

DVT: Triệu đồng

Số đầu năm

5,600,000 4,450,000

1,000,000 1,000,000

2,585,170 2,185,170

9,035,170 7,635,170

21. Các khoản nợ khác

Các khoản phải trả nội bộ

39,742 62,443

Các khoản phải trả bên ngoài

2,352,815 1,718,808

Dự phòng rủi ro khác:

- Dự phòng đối với cam kết đưa ra

- - -

- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán

- - -

- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)

- - -

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

66,889 95,394

Tổng

2,459,446 1,876,645

23. Vốn chủ sở hữu

DVT: Triệu đồng

23.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ động thiếu số	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
A	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu kỳ	4,776,827	-	-	-	-	212,310	107,954	-	646,328	-	-	5,743,419
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	309,609	-	-	309,609
Giảm trong kỳ	-	-	-	20,194	-	-	-	-	3,480	-	-	23,674
Số dư cuối kỳ	4,776,827	-	-	(20,194)	-	212,310	107,954	-	952,457	-	-	6,029,354

23.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp:

Trái phiếu chuyển đổi:

- Tổng giá trị

Số cuối quý

Số đầu năm

- Giá trị cấu phần Nợ

- - -

- Giá trị cấu phần Vốn CSH

- - -

Cổ phiếu ưu đãi:

Số cuối quý

Số đầu năm

- Tổng giá trị

- - -

- Giá trị cấu phần Nợ

- - -

- Giá trị cấu phần Vốn CSH

- - -

23.3. Cổ phiếu:

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

477,682,669

477,682,669

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

477,682,669

477,682,669

+ Cổ phiếu phổ thông

477,682,669

477,682,669

+ Cổ phiếu ưu đãi

-

-

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

-

-

+ Cổ phiếu phổ thông

-

-

+ Cổ phiếu ưu đãi

-

-

-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	477,682,669	477,682,669
+ Cổ phiếu phổ thông	477,682,669	477,682,669
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/Cổ phiếu		

VI – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	<i>DVT: Triệu đồng</i>	
	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	170,043	66,233
Thu nhập lãi cho vay	2,427,107	2,039,767
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	738,979	704,599
-Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
-Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	738,979	704,599
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	8,237	6,449
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	23,491	18,414
Tổng	3,367,857	2,835,462

25. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	<i>DVT: Triệu đồng</i>	
	Kỳ này	Kỳ trước
Trả lãi tiền gửi	2,178,365	2,172,513
Trả lãi tiền vay	17,666	24,769
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	232,721	152,963
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	6,393	6,388
Tổng	2,435,145	2,356,633

26. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	<i>DVT: Triệu đồng</i>	
	Kỳ này	Kỳ trước
Thu từ dịch vụ thanh toán	65,258	45,802
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	709	744
Thu từ dịch vụ bảo lãnh	-	-
Thu dịch vụ khác	21,649	18,649
Chi về dịch vụ thanh toán	(34,978)	(20,469)
Chi về cước phí, mạng viễn thông	(332)	(694)
Chi về dịch vụ ngân quỹ	(172)	(721)
Chi dịch vụ khác	(4,865)	(5,519)
Tổng	47,269	37,792

27. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:

	<i>DVT: Triệu đồng</i>	
	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	63,985	57,784
-Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	22,783	17,142
-Thu từ kinh doanh vàng	-	-
-Thu từ các công cụ phái sinh tiền tệ khác	41,201	40,642
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(46,804)	(34,843)
-Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(4,509)	(4,049)
-Chi về kinh doanh vàng	-	-
-Chi về các công cụ phái sinh tiền tệ khác	(42,295)	(30,794)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	17,181	22,941
Tổng	17,181	22,941

28. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:

	<i>DVT: Triệu đồng</i>	
	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-

29. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:

	<i>DVT: Triệu đồng</i>	
	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	59,773	381,170
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(1,085)	(20,083)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	58,688	361,087

30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

DVT: Triệu đồng

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	-	-
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
- Từ góp Vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	-	-
Phân chia lãi/ lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (đối với BCTC hợp nhất)	-	-
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	-	-

31. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ hoạt động khác	124,687	67,616
- Thu nhập từ đặt cọc chuyển nhượng bất động sản	84,609	58,697
- Thu hồi các khoản nợ đã được xử lý rủi ro	40,219	8,753
- Thu khác	117	166
Chi phí hoạt động khác	(1,976)	(531)
Tổng	122,711	67,085

32. Chi phí hoạt động:

DVT: Triệu đồng

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	520	419
2. Chi phí cho nhân viên:	303,823	309,291
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	247,451	264,591
- Các khoản chi đóng góp theo lương	25,145	26,378
- Chi trợ cấp	1	-
- Chi khác cho nhân viên	1,708	261
3. Chi về tài sản:	164,320	158,554
Trong đó: - Khấu hao tài sản cố định	50,929	47,561
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	110,596	102,872
Trong đó: - Công tác phí	1,856	2,091
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	-	-
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	44,255	43,594
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	-
7. Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	623,514	614,730

33. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

DVT: Triệu đồng

Chi tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ			Số cuối quý
		Số phải nộp	Số đã nộp	Tăng/(giảm) khác	
1. Thuế GTGT	2,282	8,395	(9,144)		1,533
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	46,214	31,295	(71,969)		5,540
3. Thuế thu nhập cá nhân	1,822	24,116	(22,447)		3,491
4. Các loại thuế khác	-	5,337	(5,337)		-
- Thuế nhà thầu	-	5,203	(5,203)		-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	134	(134)		-
Tổng cộng	50,318	69,143	(108,897)		10,564
Số phải nộp	50,318				10,564
Số nộp thừa					

VII - Các thông tin khác

34. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

DVT: Triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phải sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	56,222,256	100,920,890	1,171,402	20,114	26,647,102
Nước ngoài	-	257,501	-	-	-

- Tổng dư nợ cho vay bao gồm dư nợ cho vay Khách hàng và dư nợ cho vay Tổ chức tín dụng khác
- Tổng tiền gửi bao gồm số dư huy động tiền gửi từ Khách hàng, tiền gửi và vay của các Tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản vay Ngân hàng Nhà nước

- Kinh doanh và đầu tư chứng khoán bao gồm chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán
- Các cam kết tín dụng bao gồm bảo lãnh vay vốn, cam kết trong nghiệp vụ L/C và bảo lãnh khác

35 Rủi ro thị trường
35.1 Rủi ro lãi suất

DVT: Triệu đồng

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 T	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý		560,138							560,138
Tiền gửi tại NHNN			4,968,556						4,968,556
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác		440,537	8,671,155	7,412,710					16,524,402
Chứng khoán kinh doanh					309,777				309,777
Các công cụ tài chính phái sinh và các TS tài chính khác		20,114							20,114
Cho vay khách hàng (gộp)	2,938,908		13,259,440	15,421,525	10,751,223	13,293,068	555,268	2,824	56,222,256
Chứng khoán đầu tư (gộp)			600,001	550,002	2,350,026	3,950,000	6,787,717	12,409,356	26,647,102
Góp vốn, đầu tư dài hạn (gộp)		6,400							6,400
TSCĐ và BĐS đầu tư		794,977							794,977
Tài sản có khác (gộp)	18,476	4,485,588							4,504,064
Tổng tài sản	2,957,384	6,307,754	27,499,152	23,384,237	13,411,026	17,243,068	7,342,985	12,412,180	110,557,786
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN								10,907	10,907
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác		9,134	11,947,465	7,571,044	519,004	3,776	230,700	-	20,281,123
Tiền gửi của khách hàng			20,142,184	15,606,277	13,479,680	16,540,264	6,082,786		71,851,191
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ TC khác									
Vốn tài trợ, ủy thác ĐT, cho vay mà TCTD chịu rủi ro									
Phát hành giấy tờ có giá				500,000	1,000,000	2,350,000	2,600,000	2,585,170	9,035,170
Các khoản nợ khác		2,459,446							2,459,446
Tổng nợ phải trả	-	2,468,580	32,089,649	23,677,321	14,998,684	18,894,040	8,913,486	2,596,077	103,637,837
Mức nhạy cảm với lãi suất - nội bảng	2,957,384	3,839,174	(4,590,497)	(293,084)	(1,587,658)	(1,650,972)	(1,570,501)	9,816,103	6,919,949
Mức nhạy cảm với lãi suất - ngoại bảng									
Tổng mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất	2,957,384	3,839,174	(4,590,497)	(293,084)	(1,587,658)	(1,650,972)	(1,570,501)	9,816,103	6,919,949

35.2 Rủi ro tiền tệ

DVT: Triệu đồng

	VND (Triệu VND)	USD Quy đổi	EUR Quy đổi	Các ngoại tệ khác Quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt và vàng kim loại quý	501,869	40,443	4,714	13,112	560,138
Tiền gửi NHNN	4,935,200	33,356			4,968,556
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	10,965,840	5,482,257	10,970	65,335	16,524,402
Chứng khoán kinh doanh	309,777				309,777
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2,271,265	-2,227,095	0	-24,056	20,114
Cho vay khách hàng	54,027,022	2,195,234			56,222,256
Chứng khoán đầu tư	26,647,102				26,647,102
Góp vốn, đầu tư dài hạn	6,400				6,400
TSCĐ và BĐS đầu tư	794,977				794,977
Tài sản khác	4,429,088	74,971	5		4,504,064
Tổng tài sản	104,888,540	5,599,166	15,689	54,391	110,557,786
Nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu					
Nợ Chính phủ và NHNN	10,907				10,907
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	13,553,213	6,727,910			20,281,123

Vốn tài trợ, uy thác đầu tư, cho vay
TCTD chịu rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh và
các khoản nợ tài chính khác

Tiền gửi của khách hàng	71,261,525	559,932	3,178	26,556	71,851,191
Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	9,035,170				9,035,170
Nợ khác	2,444,030	15,415	1		2,459,446
Vốn và các quỹ	6,029,354				6,029,354
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	102,334,199	7,303,257	3,179	26,556	109,667,191
Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng	2,554,341	(1,704,091)	12,510	27,835	890,595

35.3 Rủi ro thanh khoản

DVT: Triệu đồng

	Quá hạn	Trong 1 tháng	Trong hạn			Trên 5 năm	Tổng
			Từ 1 -3 tháng	Từ 3 -6 tháng	Từ 6 - 12 tháng		
Tài sản							
Tiền mặt và vàng kim loại quý		560,138					560,138
Tiền gửi NHNN		4,968,556					4,968,556
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		9,111,692	7,412,710				16,524,402
Chứng khoán kinh doanh					309,777		309,777
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		20,114					20,114
Cho vay khách hàng	2,938,908	5,000,192	4,476,954	8,838,966	6,377,719	11,895,801	16,693,716
Chứng khoán đầu tư		600,001	550,002	2,350,026	3,950,000	6,787,717	12,409,356
Góp vốn, đầu tư dài hạn						6,400	6,400
TSCD và BĐS đầu tư		218	150	1303	1,230	217,201	574,876
Tài sản khác (*)	18,476	4,485,588					4,504,064
Tổng tài sản	2,957,384	24,746,499	12,439,816	11,190,295	10,638,726	18,907,119	29,677,948
Nợ phải trả							
Nợ Chính phủ và NHNN						10,907	10,907
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác		11,956,599	7,571,044	519,004	3,776	230,700	20,281,123
Vốn tài trợ, uy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro							
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác							
Tiền gửi của khách hàng		16,896,773	13,354,479	15,070,990	19,255,506	7,273,443	71,851,191
Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu			500,000	1,000,000	2,350,000	2,600,000	2,585,170
Nợ khác		2,459,446					2,459,446
Tổng nợ phải trả	-	31,312,818	21,425,523	16,589,994	21,609,282	10,104,143	2,596,077
Mức chênh thanh toán ròng	2,957,384	(6,566,319)	(8,985,707)	(5,399,699)	(10,970,556)	8,802,976	27,081,871

36 Thông tin theo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý trong quý của Ngân hàng như sau:

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Loại trừ		Tổng cộng	
	Quý này	Số đầu năm	Quý này	Số đầu năm	Quý này	Số đầu năm	Quý này	Số đầu năm	Quý này	Số đầu năm
I Doanh thu	322,599	2,136,747	300,627	1,635,605	3,080,949	12,384,354	-	(9,114,611)	3,704,176	7,042,095
1. Doanh thu lãi	296,042	2,094,211	297,865	1,622,870	2,773,950	11,484,028	-	(9,114,611)	3,367,857	6,086,498
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	26,527	42,416	2,692	8,808	58,397	96,730			87,616	147,954
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	30	120	70	3,927	248,603	803,596	-	-	248,703	807,643
II Chi phí	779,558	2,017,092	487,062	1,531,786	1,882,509	11,493,177		(9,114,611)	3,149,129	5,927,444
1 Chi phí lãi	688,181	1,830,335	415,865	1,386,192	1,331,098	10,498,392	-	(9,114,611)	2,435,144	4,600,308
2 Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,614	11,809	3,043	5,995	42,271	79,957	-	-	50,929	97,761
3 Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	85,762	174,948	68,154	139,599	509,140	914,828	-	-	663,056	1,229,375

Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	(456,958)	119,655	(186,435)	103,819	1,198,441	891,177	-	-	555,047	1,114,651
Chi phí dự phòng rủi ro	10,017	23,410	(4,269)	58,791	162,454	397,385	-	-	168,202	479,586
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế TNDN	(466,975)	96,245	(182,167)	45,028	1,035,987	493,792	-	-	386,845	635,065

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Loại trừ		Tổng cộng	
	Quý này	Số đầu năm	Quý này	Số đầu năm	Quý này	Số đầu năm	Quý này	Số đầu năm	Quý này	Số đầu năm
III. Tài sản										
1. Tiền mặt	127,413	122,109	101,914	99,305	330,810	332,096	-	-	560,138	553,510
2. Tiền gửi tại NHNN	1,576	485	2,926	22,290	16,519,900	4,613,553	-	-	16,524,402	4,636,328
3. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	3,383	-	3,102	309,777	14,632,661	-	-	309,777	14,639,146
4. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	20,114	18,017	-	-	20,114	18,017
5. Cho vay khách hàng	6,957,724	5,410,662	6,013,639	5,729,195	42,415,401	38,472,607	-	-	55,386,764	49,612,464
6. Chứng khoán đầu tư	794,000	1,724,965	1,204,598	1,203,852	24,611,668	26,216,675	-	-	26,610,266	29,145,492
7. Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	390	390	-	-	390	390
8. Tài sản cố định	21,831	23,306	26,635	29,546	746,510	760,337	-	-	794,977	813,189
9. Tài sản Có khác	143,213	104,160	150,973	105,519	4,168,845	3,772,013	22,557	(22,557)	4,485,588	3,959,135
IV. Nợ phải trả										
1. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	10,907	11,663	-	-	10,907	11,663
2. Tiền gửi và vay các TCTD khác và NHNNVN	1	2	9	2,422	20,281,113	21,351,210	-	-	20,281,123	21,353,634
3. Tiền gửi của khách hàng	22,999,611	22,004,440	14,143,441	12,900,900	34,708,139	31,851,800	-	-	71,851,191	66,757,140
4. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	9,035,170	7,635,170	-	-	9,035,170	7,635,170
5. Nợ phải trả khác	546,953	596,657	309,110	320,612	1,625,940	936,819	22,557	22,557	2,459,446	1,876,645

VIII.39. Nghĩa vụ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá trị hợp đồng-gộp	Tiền gửi kỳ quỹ	Giá trị theo hợp đồng thuần	Giá trị hợp đồng-gộp	Tiền gửi kỳ quỹ	Giá trị theo hợp đồng thuần
Bảo lãnh vay vốn	200	-	200	20,869	-	20,869
Cam kết giao dịch hối đoái	23,674,572	-	23,674,572	32,610,009	-	32,610,009
Trong đó:						
- Cam kết mua ngoại tệ	3,463,206	-	3,463,206	1,117,200	-	1,117,200
- Cam kết bán ngoại tệ	902,396	-	902,396	778,275	-	778,275
- Cam kết giao dịch hoán đổi ngoại tệ	19,308,970	-	19,308,970	30,714,534	-	30,714,534
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	41,596	(1,519)	40,077	40,563	(641)	39,922
Bảo lãnh khác	1,153,295	(22,170)	1,131,125	1,354,147	(52,009)	1,302,138
Cam kết khác	12,640,704	-	12,640,704	12,323,054	-	12,323,054

37. Cam kết vốn

a. Cam kết thuê hoạt động

Ngân hàng thuê văn phòng tại cho một số chi nhánh dưới dạng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30-06-2022	31-12-2021
	Triệu VND	Triệu VND
Đến một năm	143,533	104,215
Trên một đến năm năm	227,814	212,914
Trên năm năm	29,459	28,151
Tổng	400,806	345,280

b. Cam kết cho thuê hoạt động

Ngân hàng cho thuê mặt bằng chưa sử dụng hết tại một số đơn vị kinh doanh dưới dạng cho thuê hoạt động. Các khoản tiền cho thuê phải thu cho các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30-06-2022	31-12-2021
	Triệu VND	Triệu VND
Đến hạn trong một năm	2,937	5,168
Đến hạn từ một đến năm năm	1,046	5,938
Tổng	3,983	11,106



VIII.40a. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	Số cuối quý	Số đầu năm
Lãi cho vay chưa thu được	769,412	765,722
Lãi chứng khoán chưa thu được	-	-
Lãi tiền gửi chưa thu được	-	-
Phí phải thu chưa thu được	-	-
Tổng	769,412	765,722

ĐVT: Triệu đồng

VIII.40b. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối quý	Số đầu năm
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	265,663	33,853
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	6,232	6,240
Các khoản nợ khác đã xử lý	-	-
Tổng	271,895	40,093

ĐVT: Triệu đồng

VIII.40c. Tài sản và chứng từ khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	10,473	9,340
Tài sản khác giữ hộ	114,199	331,245
Tài sản thuê ngoài	-	-
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	12,300	-
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	-	-
Tổng	136,972	340,585

ĐVT: Triệu đồng

Lập bảng

Kế toán trưởng




Hồ Thị Thuận An

Võ Nguyễn Thanh Nhiên

Sóc Trăng, ngày 18 tháng 07 năm 2022

TUO.P. Tổng Giám Đốc

Phó Giám đốc Khối Tài chính



Trần Thị Bảo Trâm